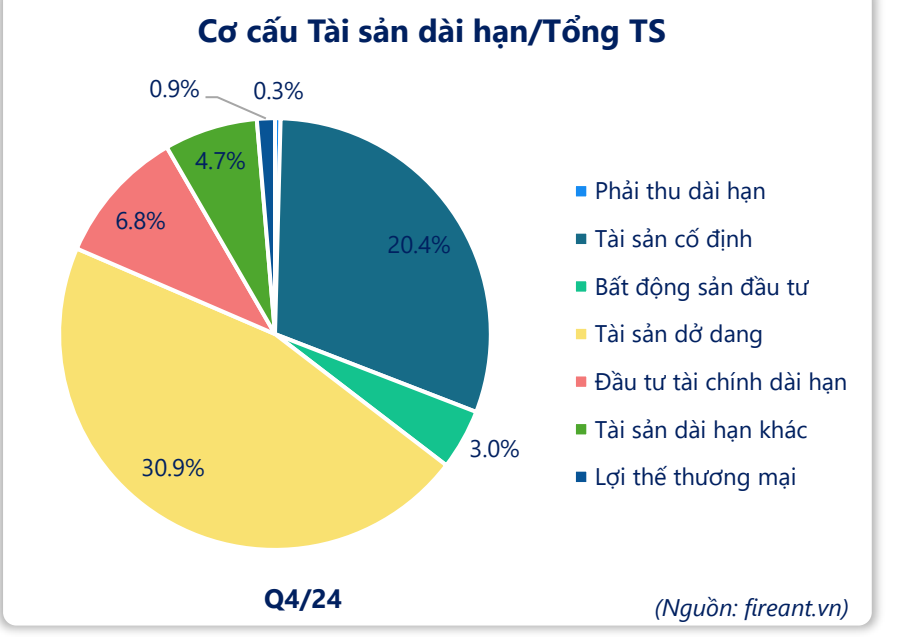
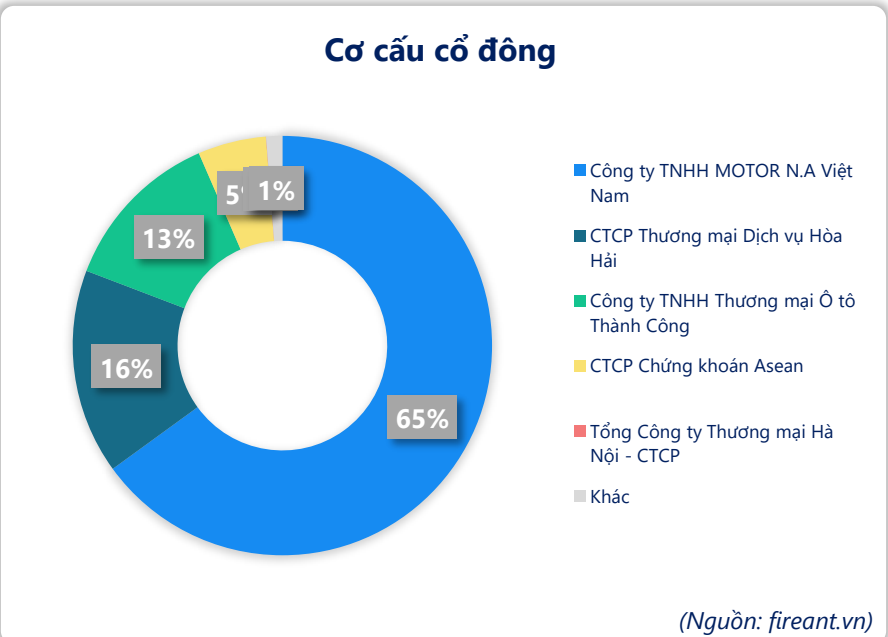
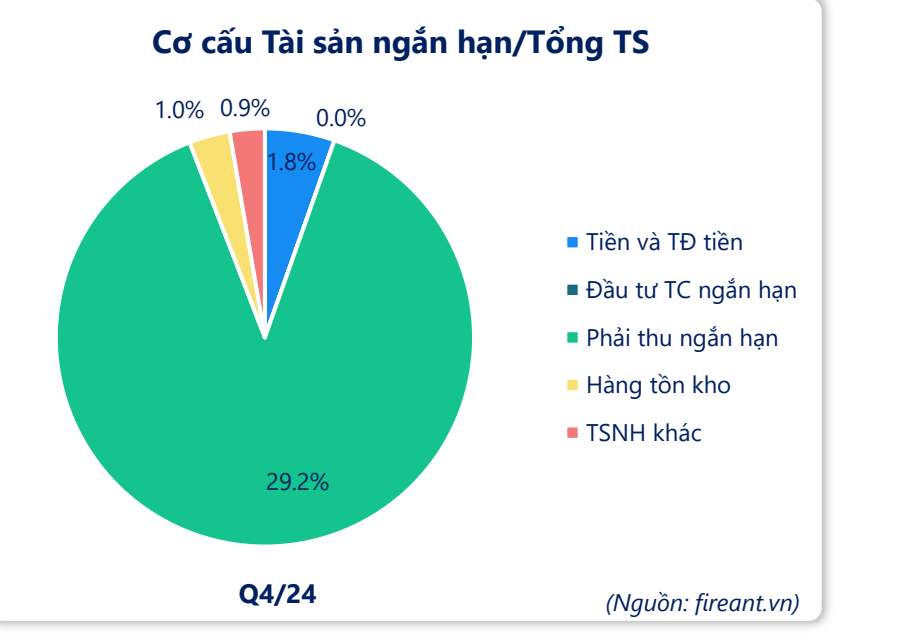
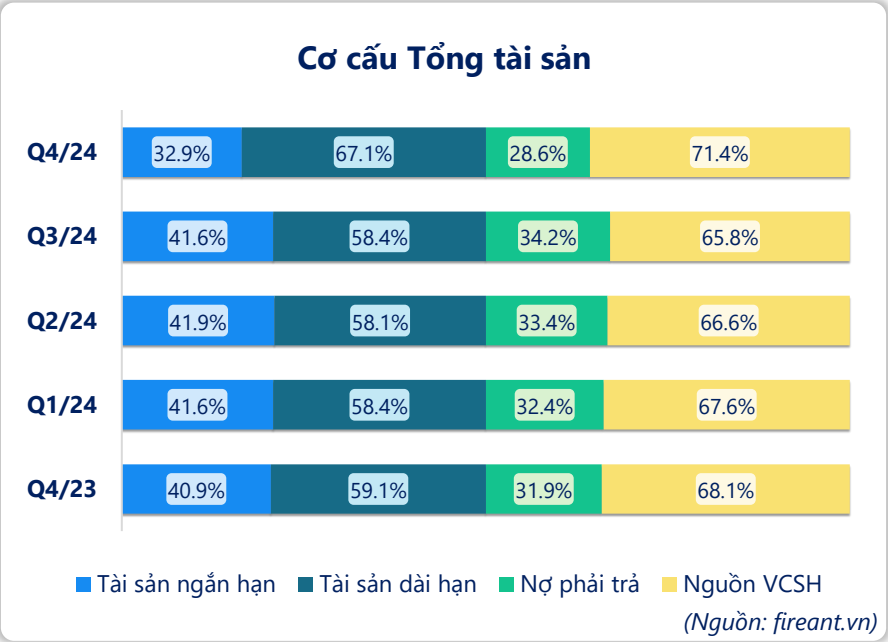
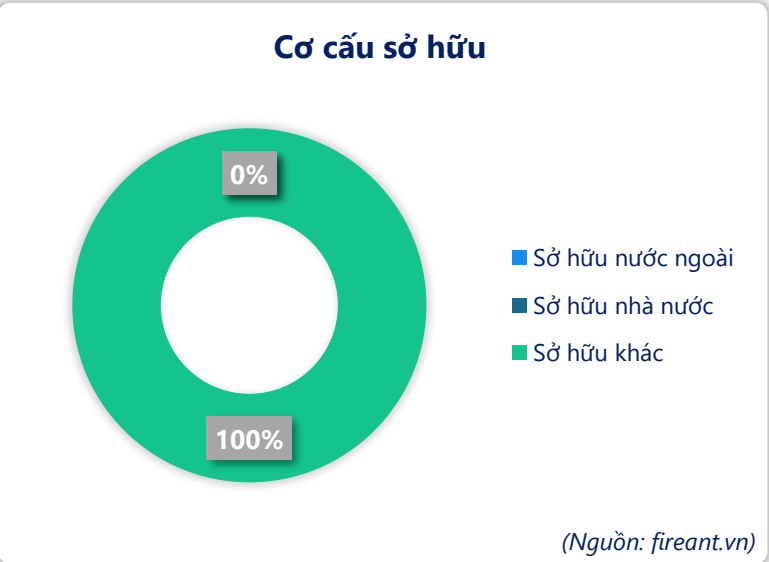
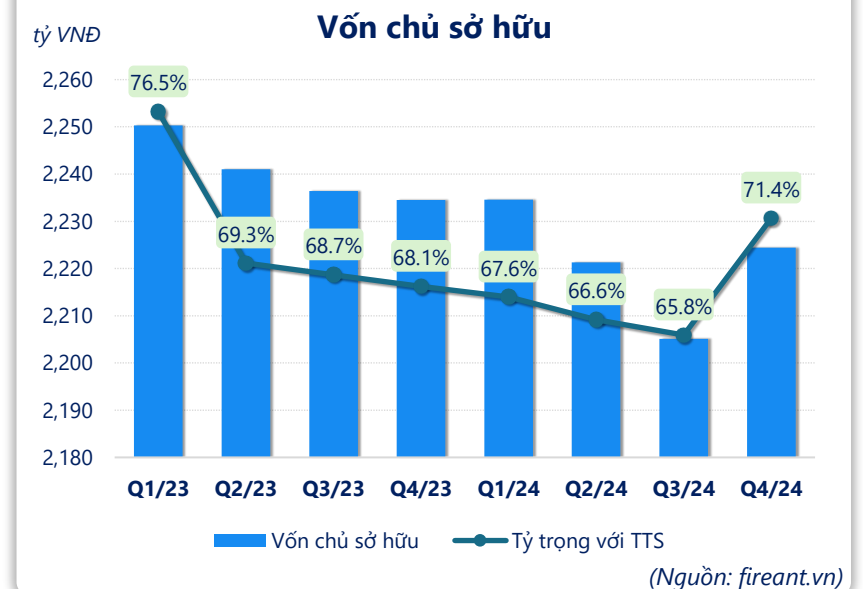
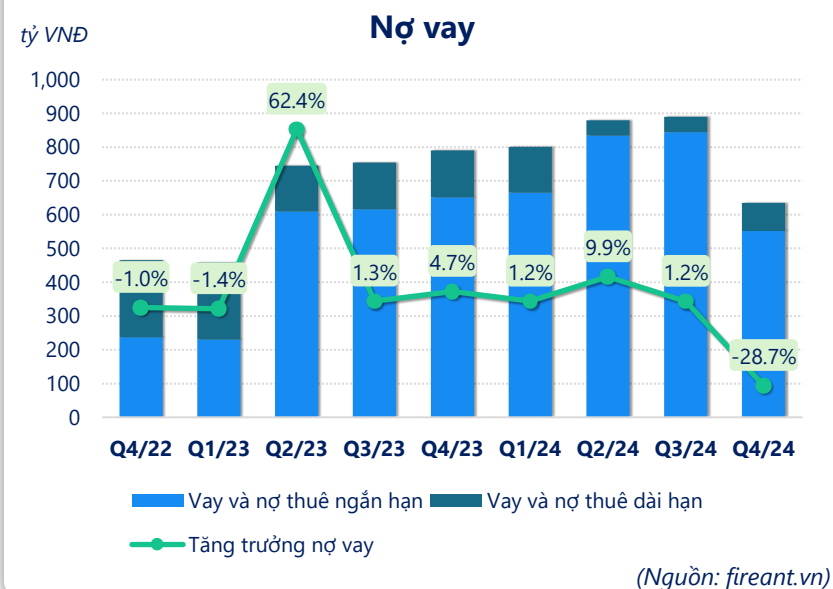
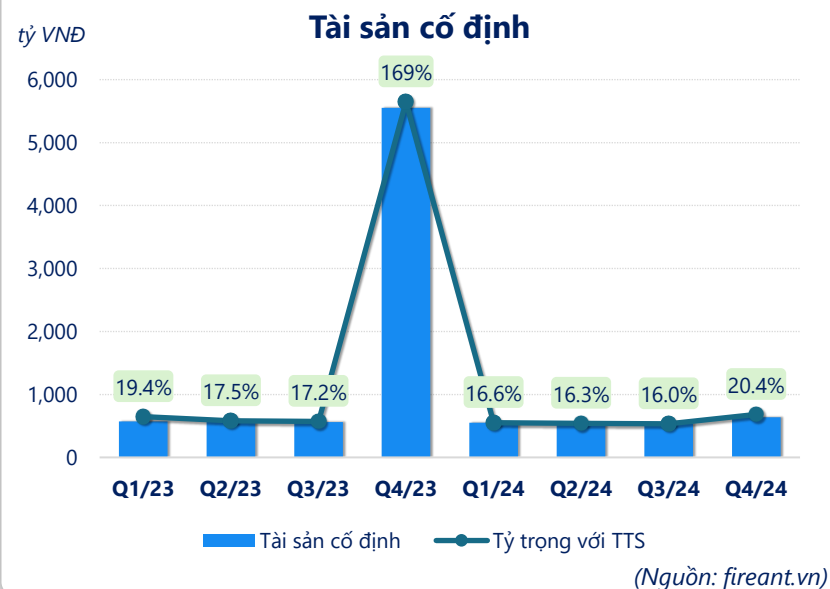
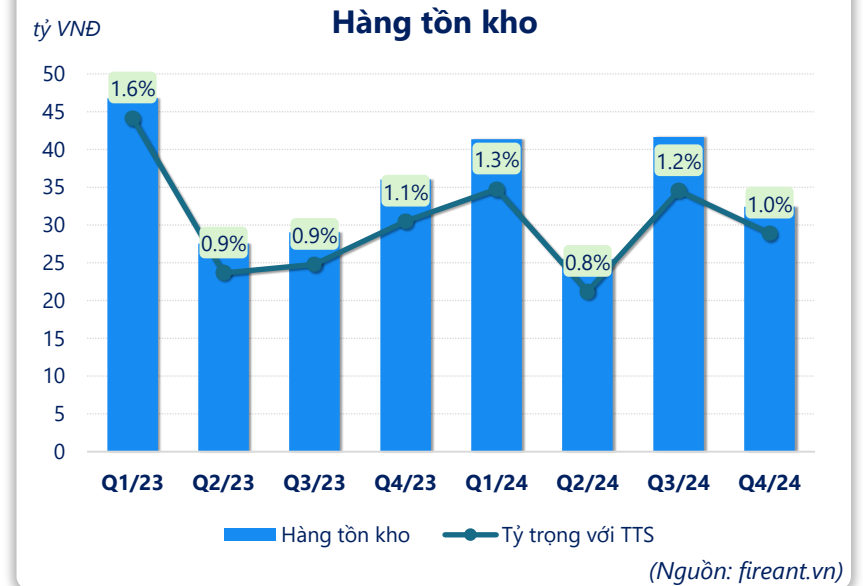
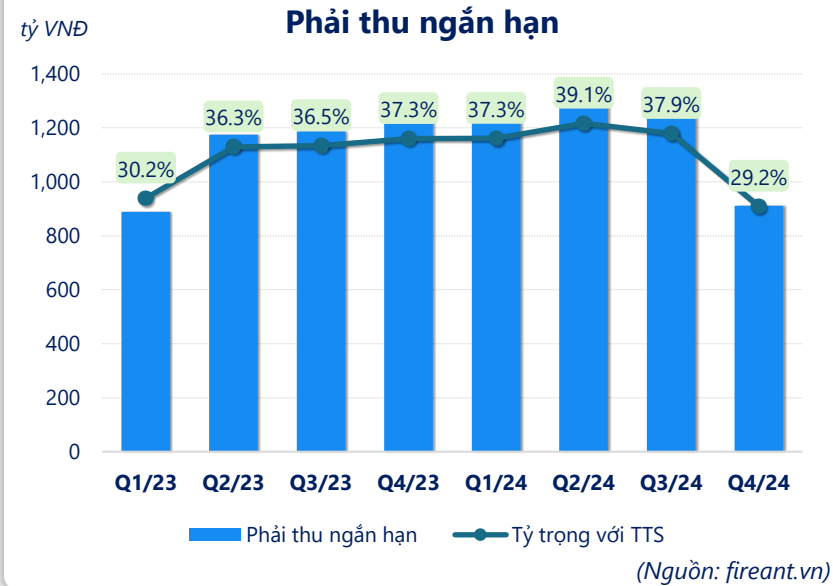
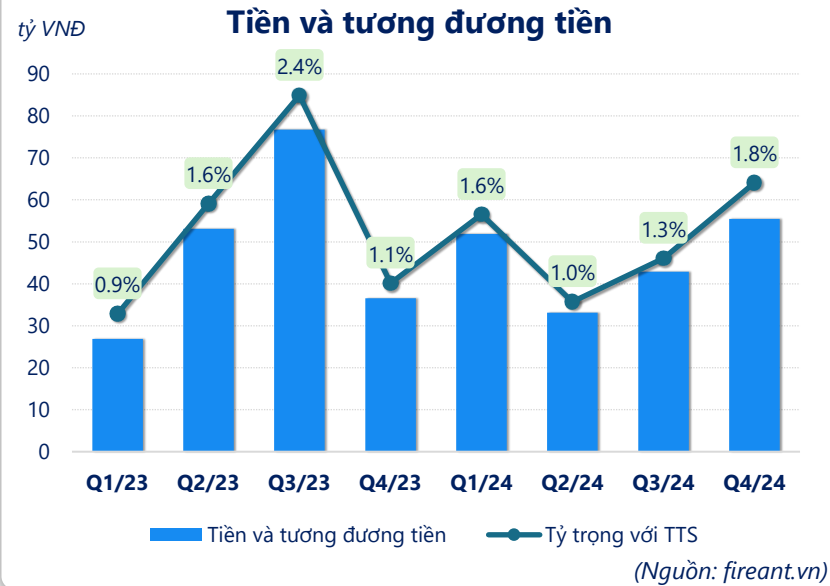
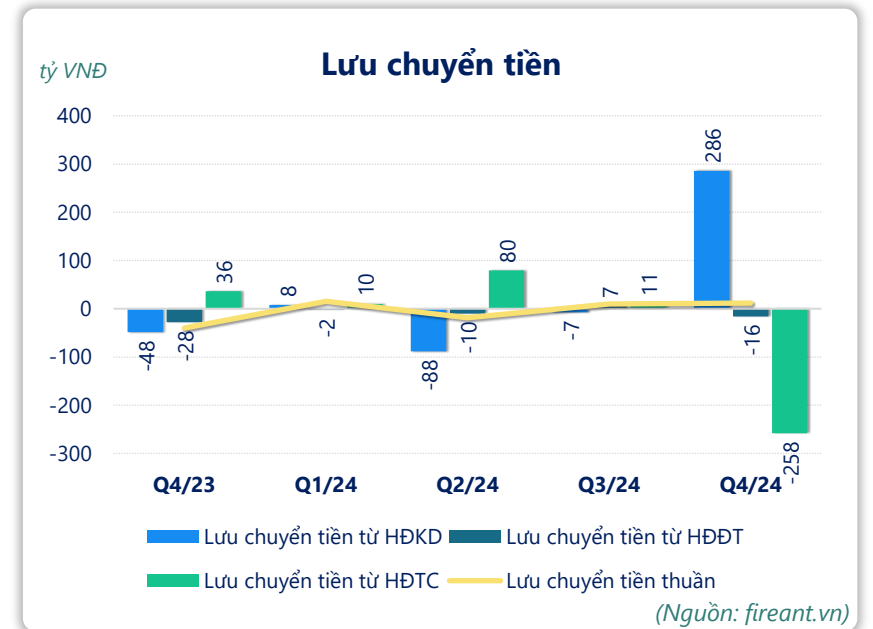
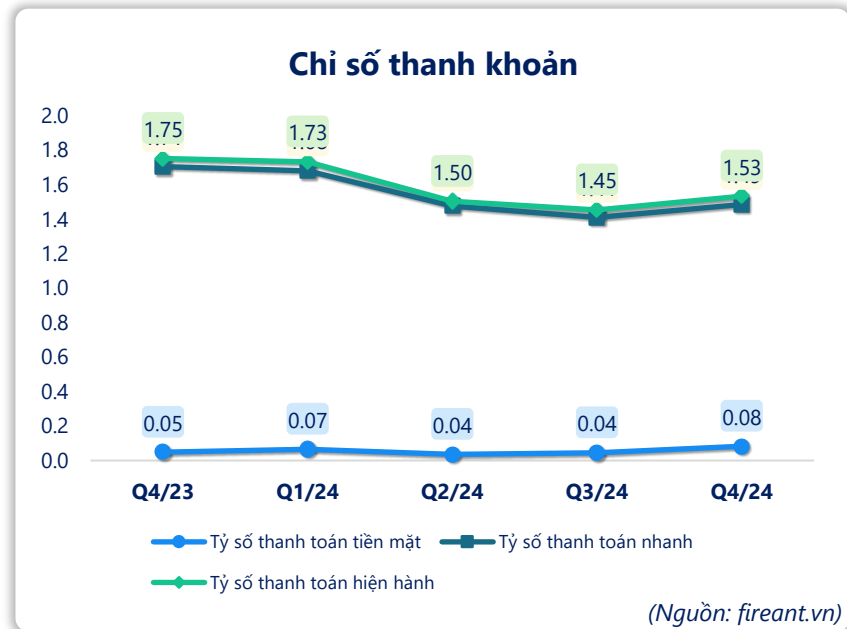
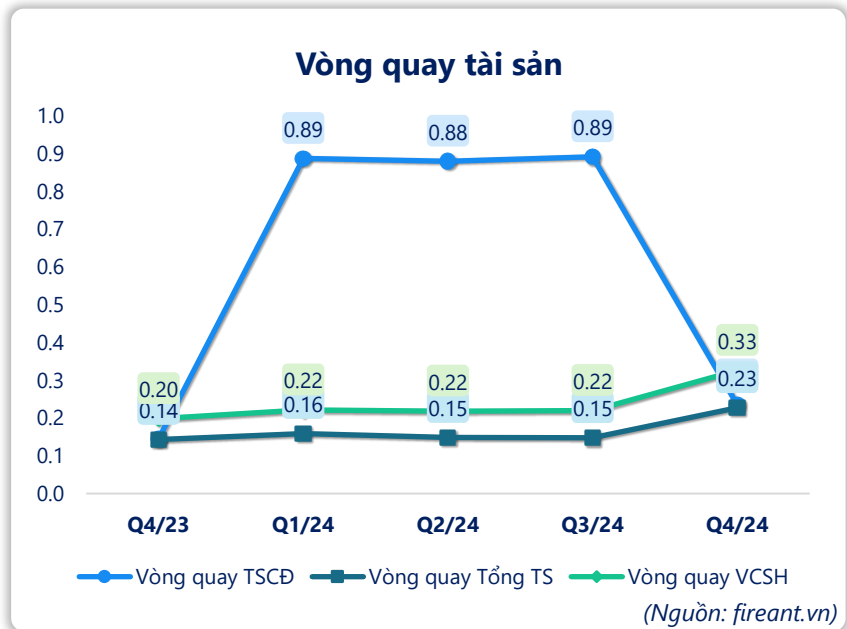
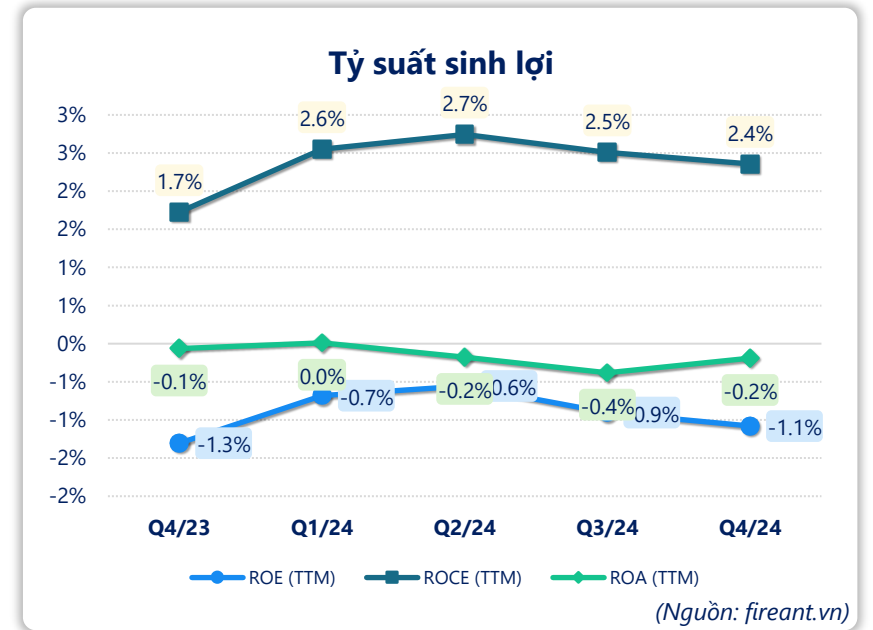
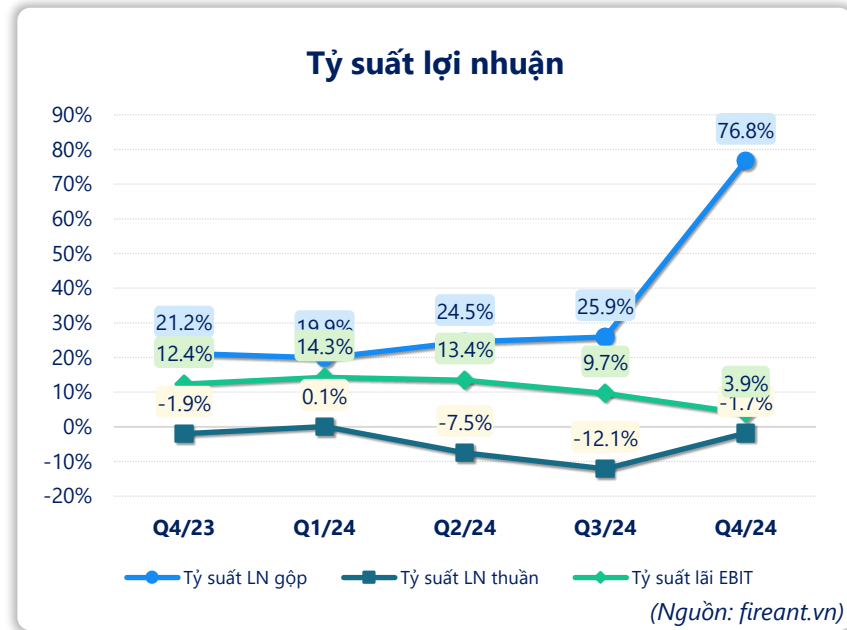
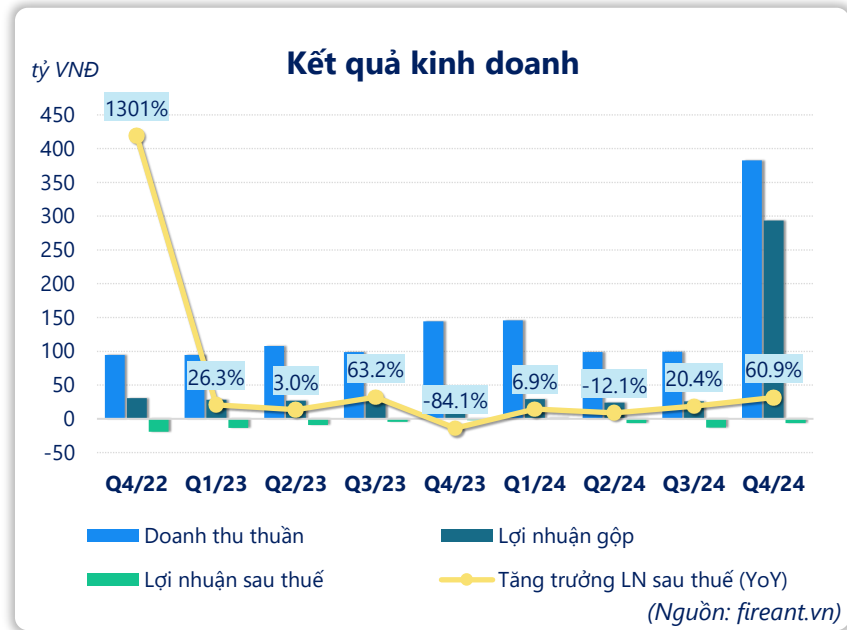


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		11,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,000
SL cổ phiếu LH		219,958,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)		13,725
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,420
P/E		-100.4
EPS		-110

	YTD	1T	3T	6T
HTM		15.8%	8.9%	1.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,115	3,275	-4.9%
Tài sản ngắn hạn	1,026	1,340	-23.4%
Tiền và tương đương tiền	55.4	36.2	53.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.40	-100%
Phải thu ngắn hạn	911	1,220	-25.4%
Hàng tồn kho	32.4	36.0	-9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	27.8	47.3	-41.3%
Tài sản dài hạn	2,089	1,935	8.0%
Phải thu dài hạn	8.73	9.19	-5.0%
Tài sản cố định	636	554	14.9%
Bất động sản đầu tư	94.5	98.2	-3.7%
Tài sản dở dang	963	826	16.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	212	192	10.5%
Tài sản dài hạn khác	146	223	-34.3%
Lợi thế thương mại	28.1	32.6	-13.8%
Nợ phải trả	891	1,042	-14.5%
Nợ ngắn hạn	669	767	-12.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	551	655	-15.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.49	39.9	-88.8%
Nợ dài hạn	222	275	-19.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	83.4	135	-38.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,224	2,233	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	2,224	2,233	-0.4%
Vốn điều lệ	2,200	2,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	144	146	98.7	99.5	383
Giá vốn hàng bán	114	117	74.5	73.7	88.8
Lợi nhuận gộp	30.6	29.0	24.2	25.8	294
Doanh thu HĐTC	18.9	16.0	13.8	21.7	17.3
Chi phí TC	20.7	20.2	20.0	24.3	85.6
Chi phí lãi vay	19.7	19.7	19.7	22.6	20.8
LN trong công ty LKLD	4.29	3.99	2.94	-4.09	2.62
Chi phí bán hàng	11.9	10.2	8.36	8.75	10.0
Chi phí QLDN	24.0	18.5	19.9	22.5	225
LN thuần từ HĐKD	-2.76	0.12	-7.38	-12.0	-6.63
Lợi nhuận khác	0.93	1.05	0.97	-0.92	0.57
LN trước thuế	-1.83	1.18	-6.41	-13.0	-6.06
Lợi nhuận sau thuế	-1.90	1.10	-6.47	-13.0	-6.18
LNST của CĐ cty mẹ	-2.02	0.33	-5.76	-12.6	-6.06

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-48.5	7.95	-88.5	-7.16	286
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.7	-2.03	-9.75	6.65	-15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	36.1	9.53	79.7	10.5	-258
Tiền đầu kỳ	76.8	36.2	51.8	33.1	42.9
Lưu chuyển tiền thuần	-40.1	15.4	-18.5	10.0	11.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0.22	-0.18	-0.30	0.48
Tiền cuối kỳ	36.6	51.8	33.1	42.9	55.4

(Nguồn: fireant.vn)